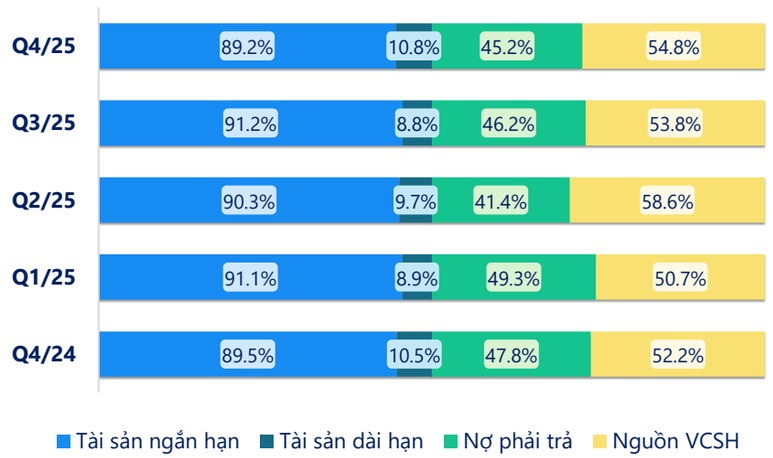
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,513
SL cổ phiếu LH	1,112,384,189
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,679,945
% sở hữu nước ngoài	22.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,022
P/E	60.1
EPS	285

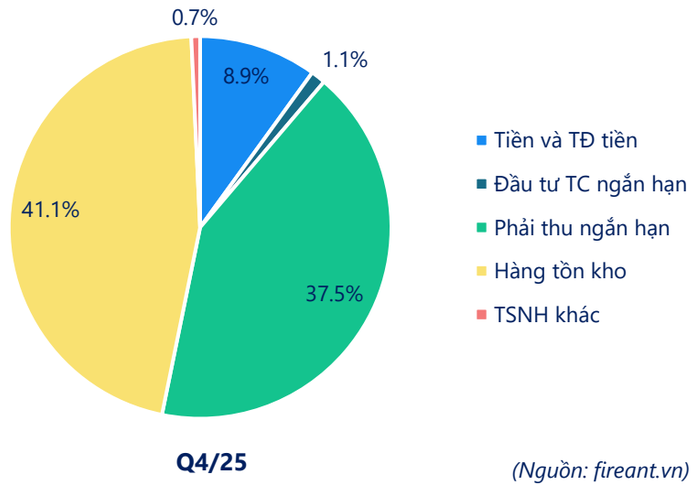
	YTD	1T	3T	6T
DXG	32.8%	-10.7%	-17.0%	-0.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



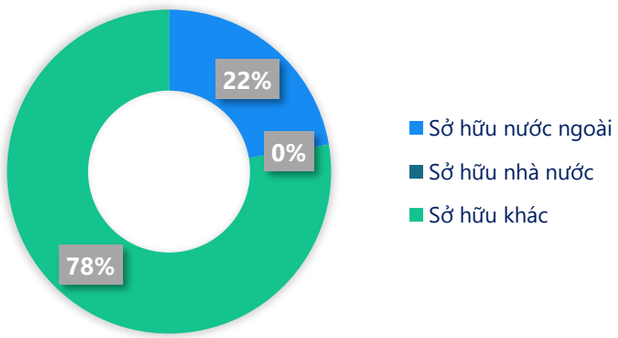
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



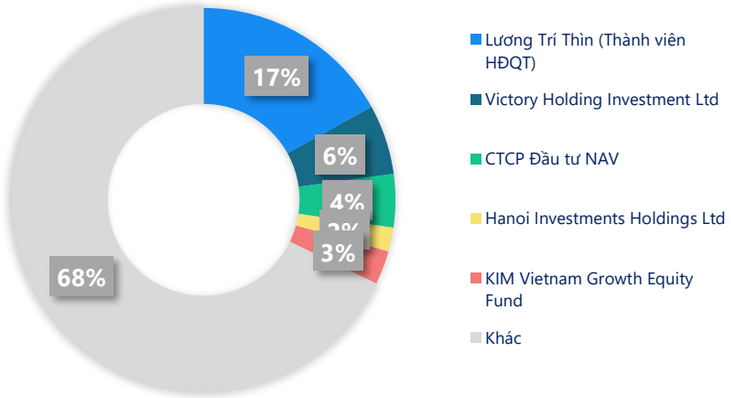
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



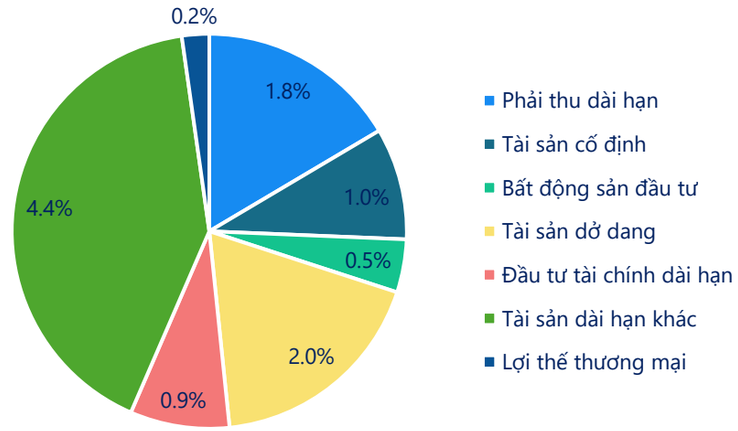
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

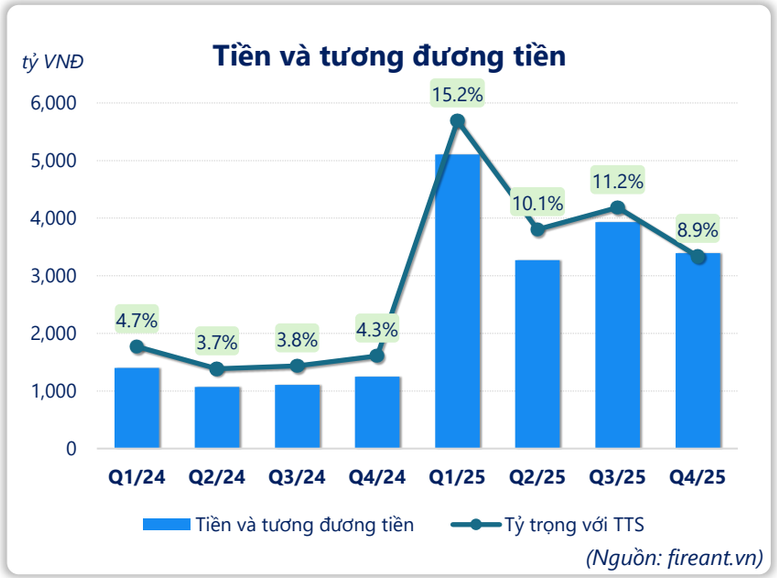
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



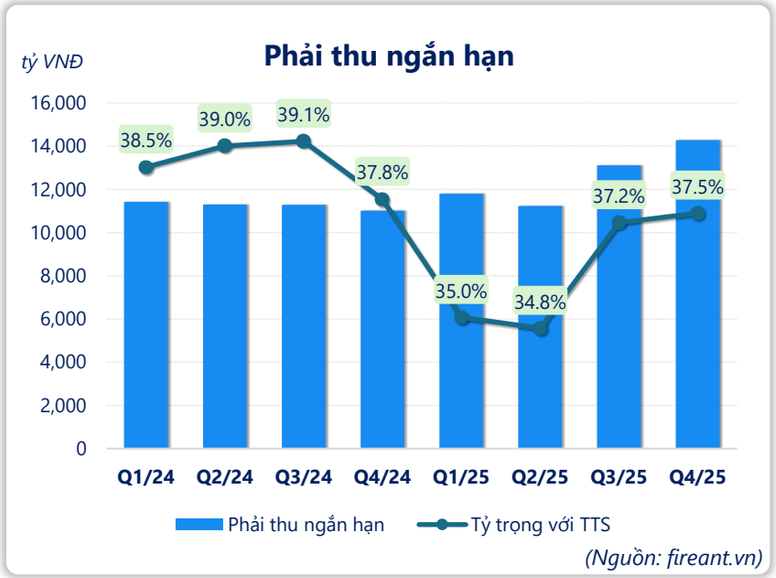
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

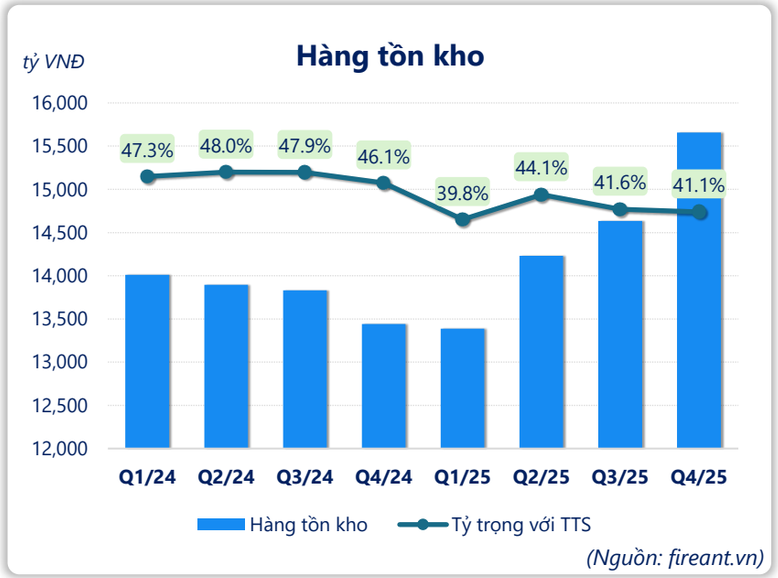
CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)



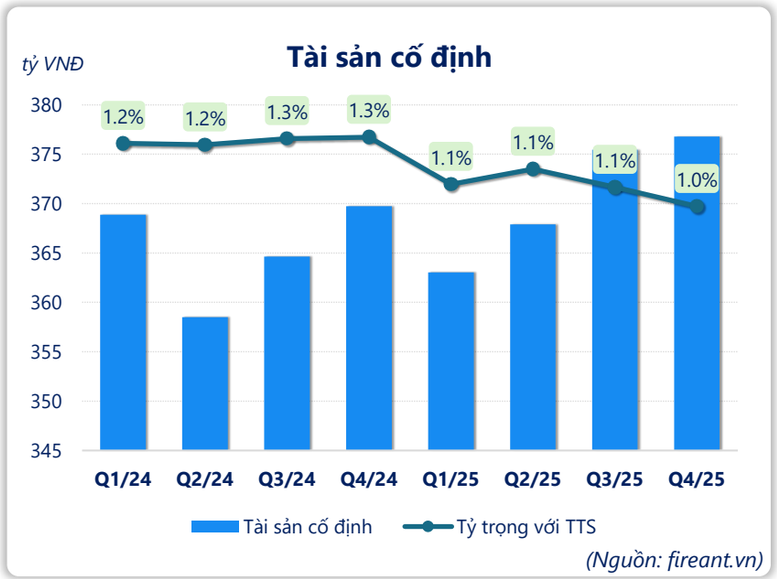
(Nguồn: fireant.vn)



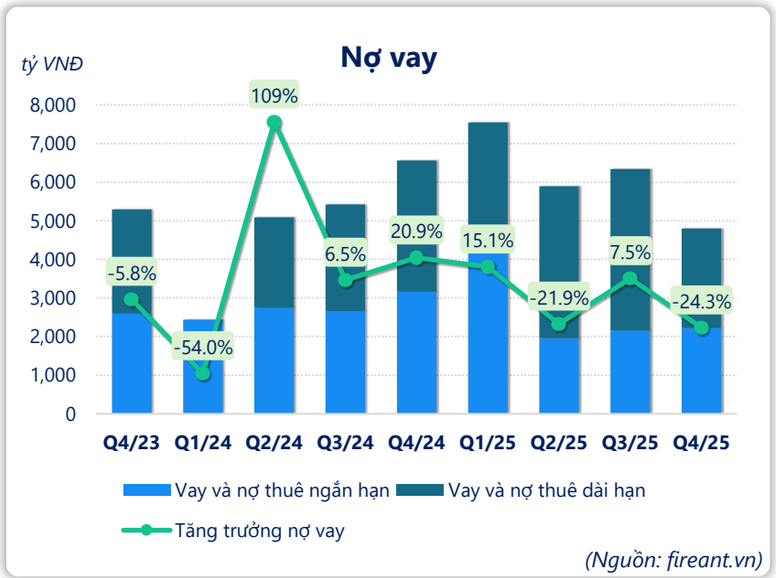
(Nguồn: fireant.vn)



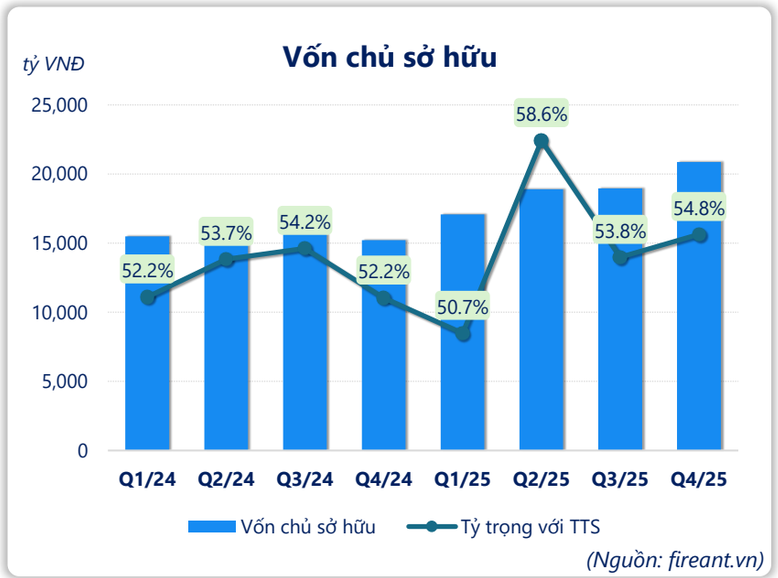
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

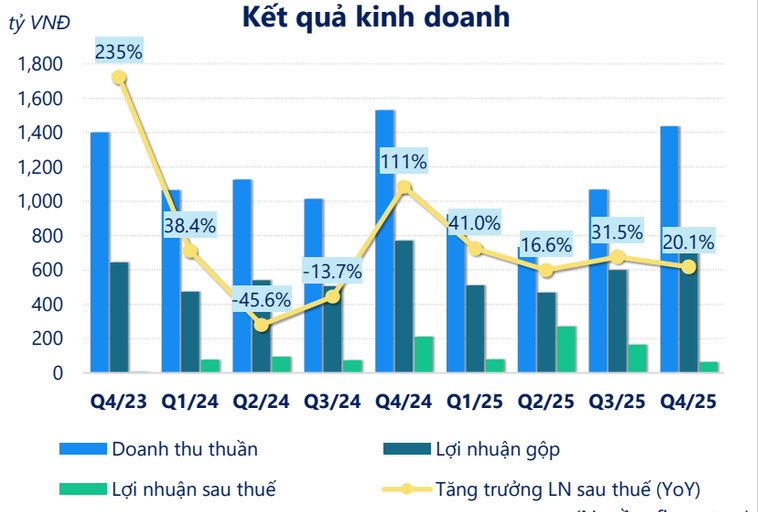


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

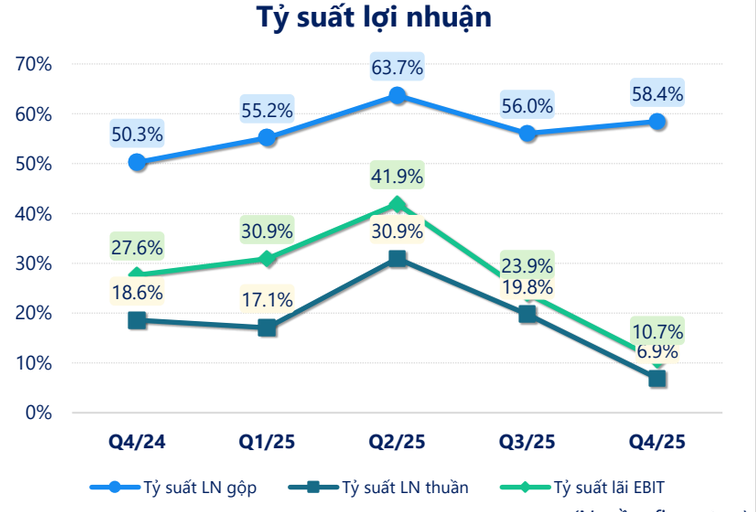
CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Kết quả kinh doanh



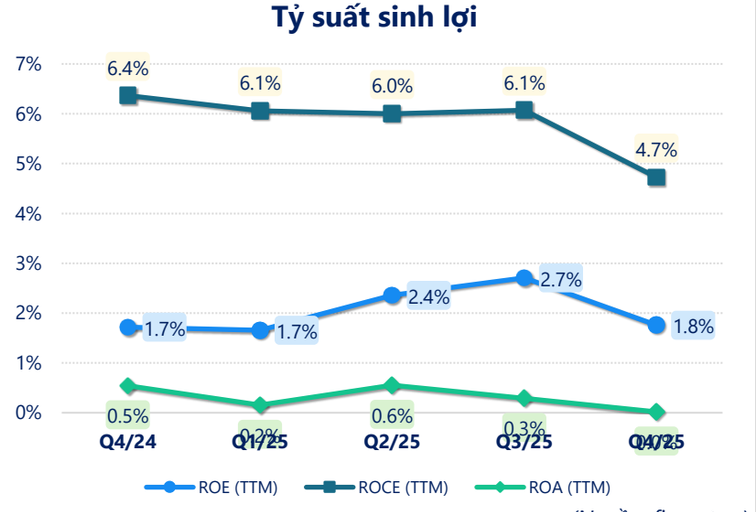
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



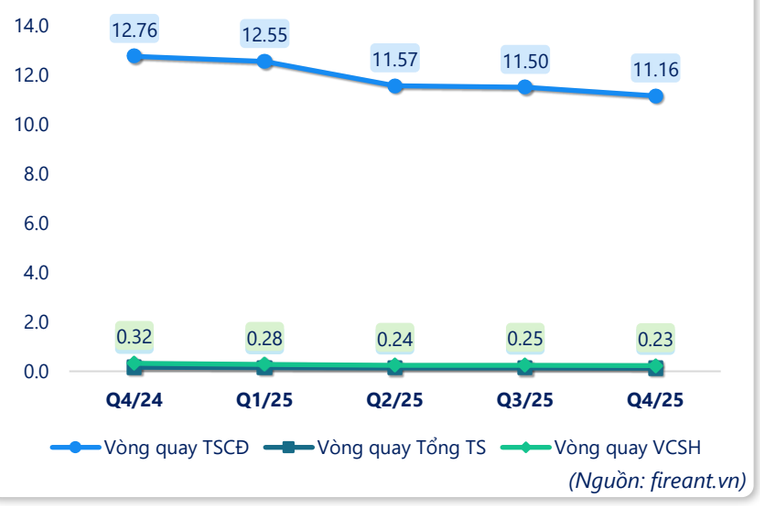
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



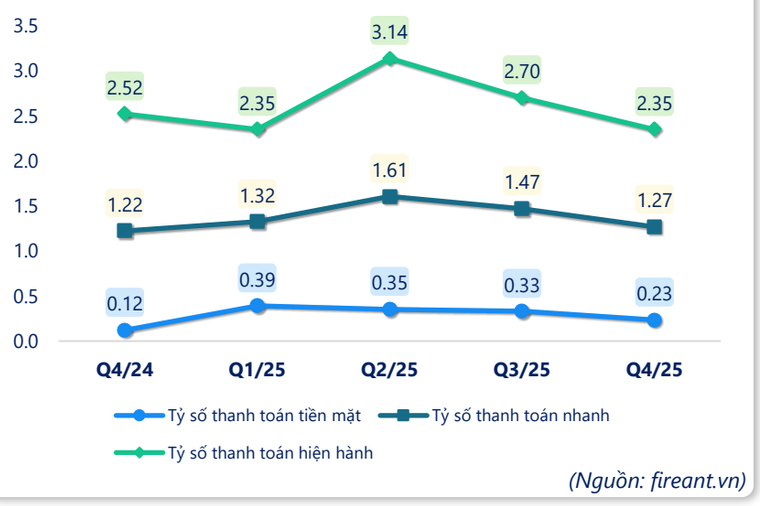
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



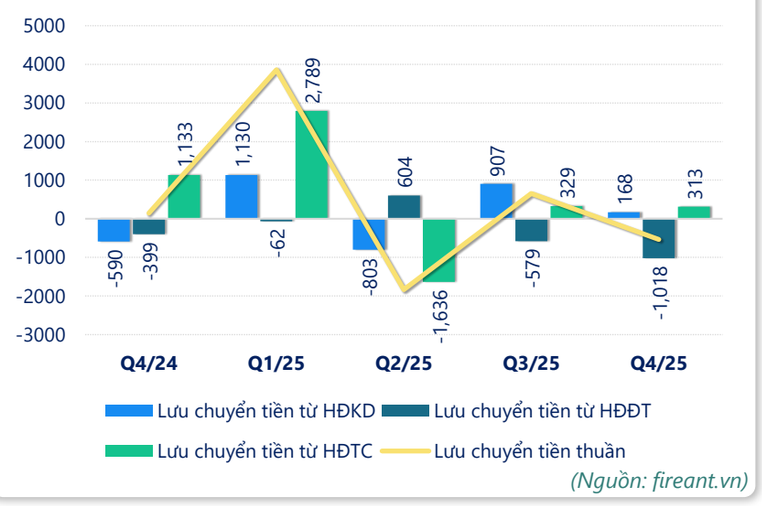
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,102**	**29,183**	**30.6%**
Tài sản ngắn hạn	33,994	26,133	30.1%
Tiền và tương đương tiền	3,392	1,249	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	423	77.9	443%
Phải thu ngắn hạn	14,270	11,090	28.7%
Hàng tồn kho	15,658	13,406	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	251	311	-19.3%
Tài sản dài hạn	**4,109**	**3,050**	**34.7%**
Phải thu dài hạn	677	804	-15.8%
Tài sản cố định	377	370	1.9%
Bất động sản đầu tư	179	153	17.0%
Tài sản dở dang	754	735	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	443	-24.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,695**	**427**	**297%**
Lợi thế thương mại	91.9	118	-22.3%
Nợ phải trả	17,240	13,981	23.3%
Nợ ngắn hạn	**14,480**	**10,466**	**38.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,225	3,230	-31.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	817	729	12.1%
Nợ dài hạn	2,761	3,515	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,571	3,325	-22.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,862**	**15,202**	**37.2%**
Vốn chủ sở hữu	**20,862**	**15,202**	**37.2%**
Vốn điều lệ	11,141	7,225	54.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,529	925	734	1,068	1,437
Giá vốn hàng bán	761	415	267	470	597
Lợi nhuận gộp	769	510	467	599	840
Doanh thu HĐTC	21.8	11.7	37.3	41.6	60.1
Chi phí TC	133	139	43.0	62.3	70.0
Chi phí lãi vay	116	132	39.0	59.7	61.7
LN trong công ty LKLD	-15.9	0.02	0.06	-0.73	0.43
Chi phí bán hàng	208	146	150	244	406
Chi phí QLDN	150	79.2	84.7	122	325
LN thuần từ HĐKD	284	158	227	211	99.2
Lợi nhuận khác	22.0	-3.52	41.6	-15.3	-7.78
LN trước thuế	306	154	269	196	91.4
Lợi nhuận sau thuế	210	78.5	269	164	63.4
LNST của CĐ cty mẹ	158	48.4	169	92.8	6.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-590	1,130	-803	907	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-399	-61.9	604	-579	-1,018
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,133	2,789	-1,636	329	313
Tiền đầu kỳ	1,105	1,249	5,107	3,272	3,928
Lưu chuyển tiền thuần	**144**	**3,858**	**-1,835**	**656**	**-537**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,249	5,107	3,272	3,928	3,392

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic